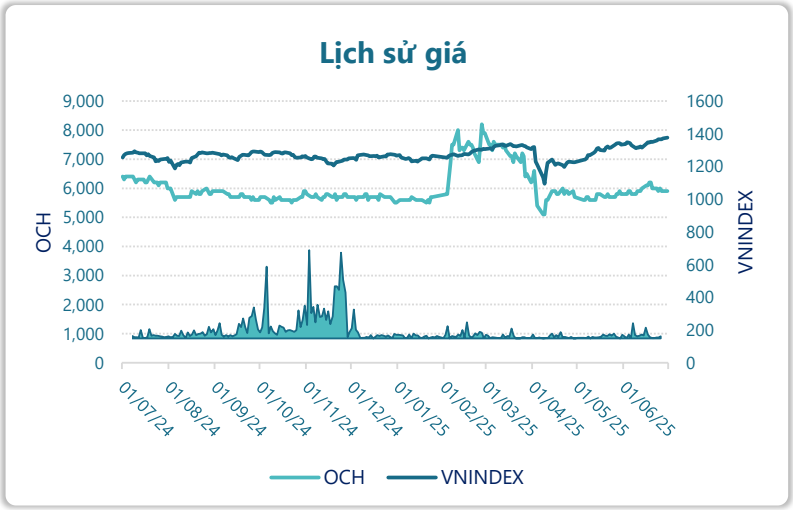
FireAnt

CTCP One Capital Hospitality (HNX: OCH)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,100
SL cổ phiếu LH	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,270
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,180
P/E	7.0
EPS	842

DT thuần

Q2/25

178

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.0| 39.0%

YoY: ▲ 27.0| 17.8%

LN sau thuế

Q2/25

-22.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.4| 48.7%

YoY: ▲ 8.00| 26.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

5.4%

+/- YoY: ▲ 4.9%

DT thuần

6T 2025

306

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.0| 13.8%

LN sau thuế

6T 2025

-66.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.60| 5.2%

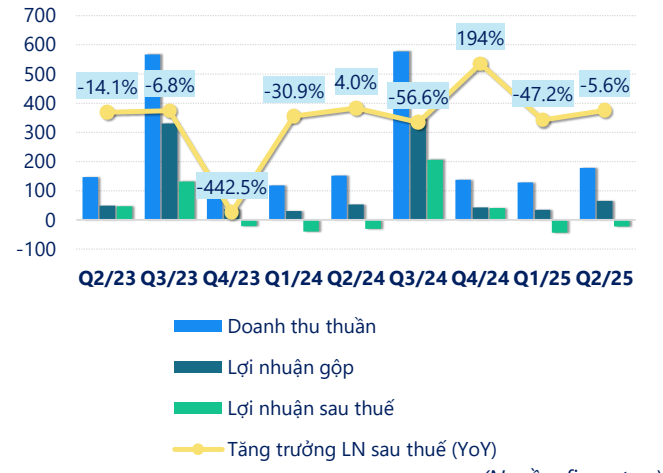
ROE

Q2/25

9.5%

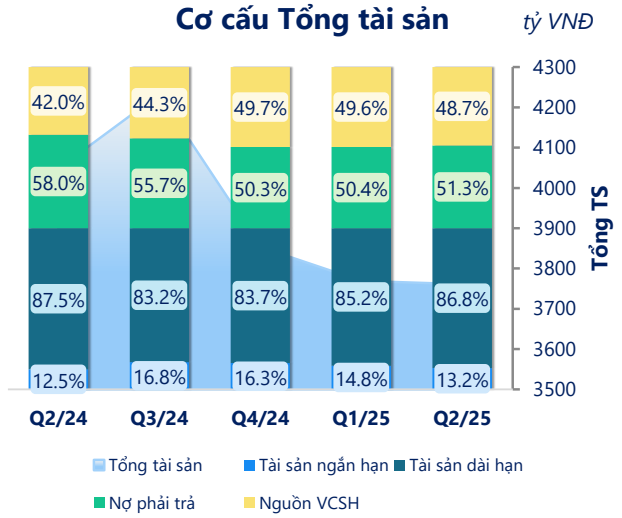
+/- YoY: ▲ 3.3%

Kết quả kinh doanh



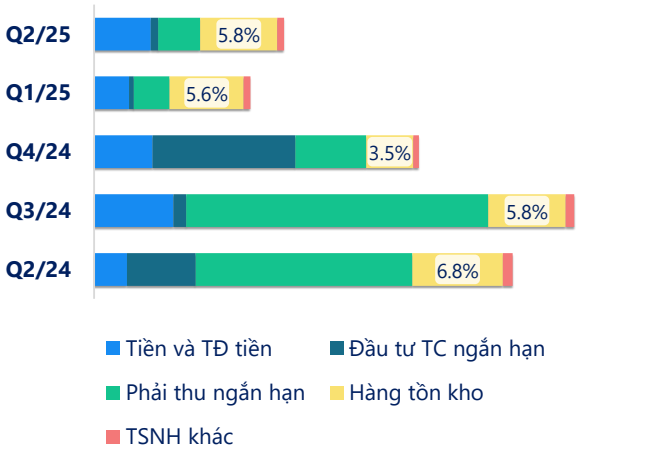
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



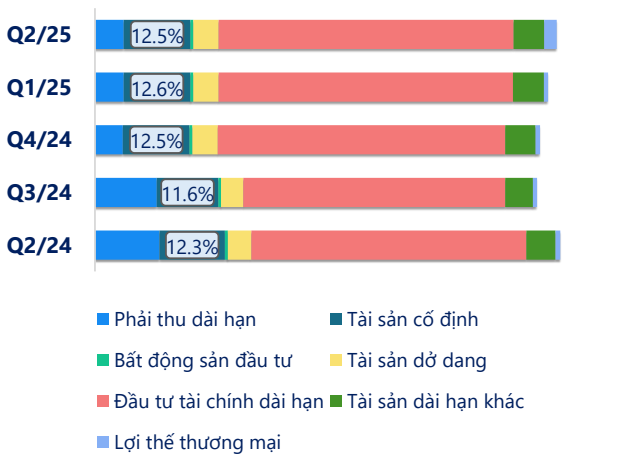
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



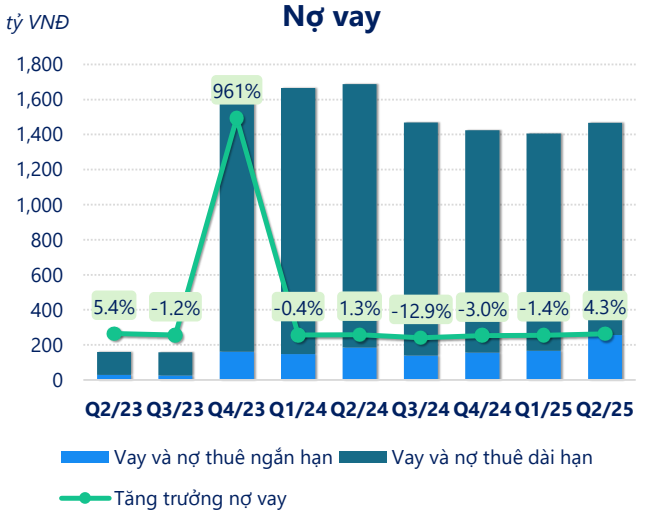
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



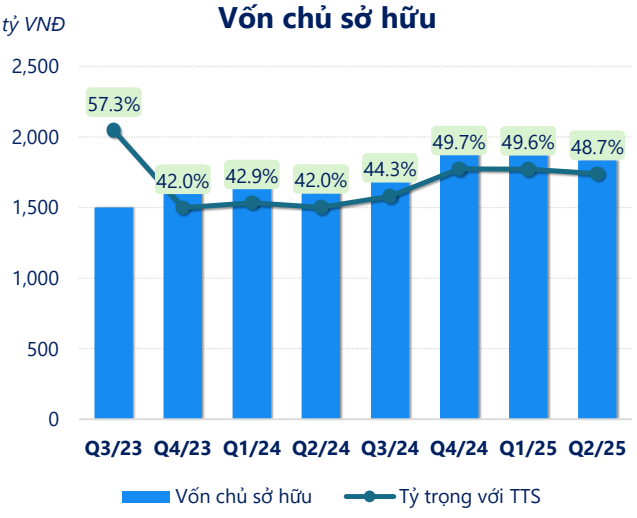
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



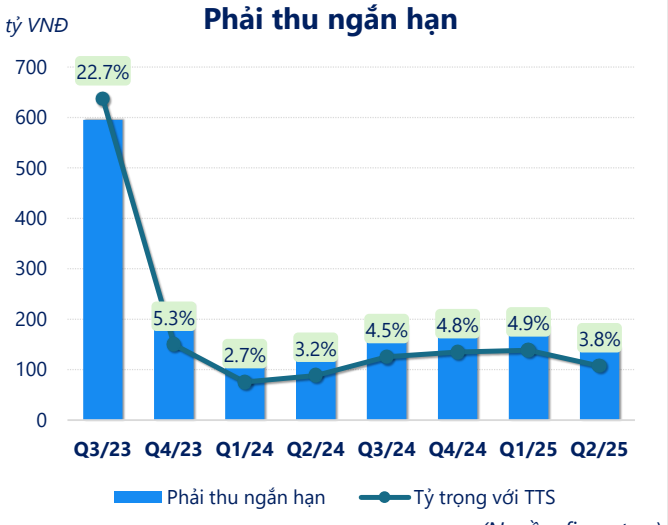
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



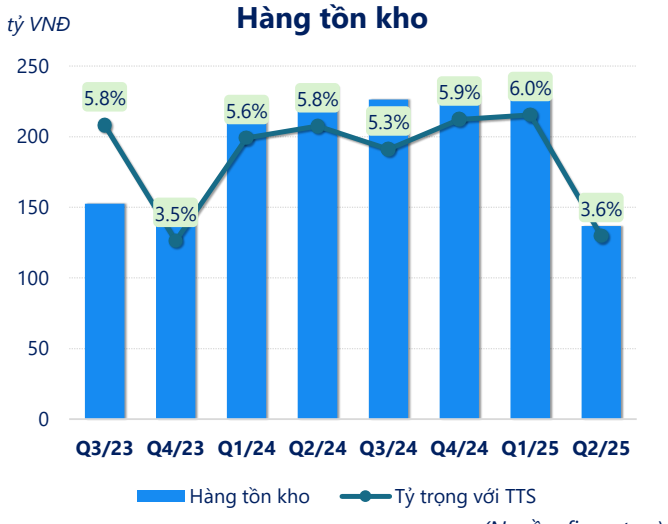
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



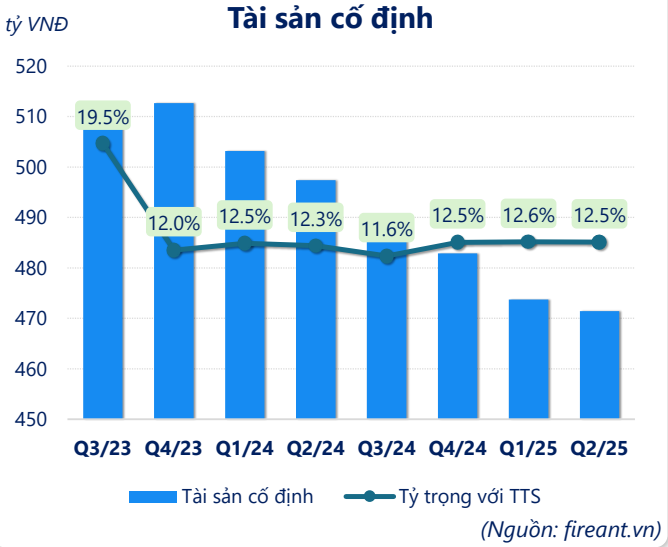
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



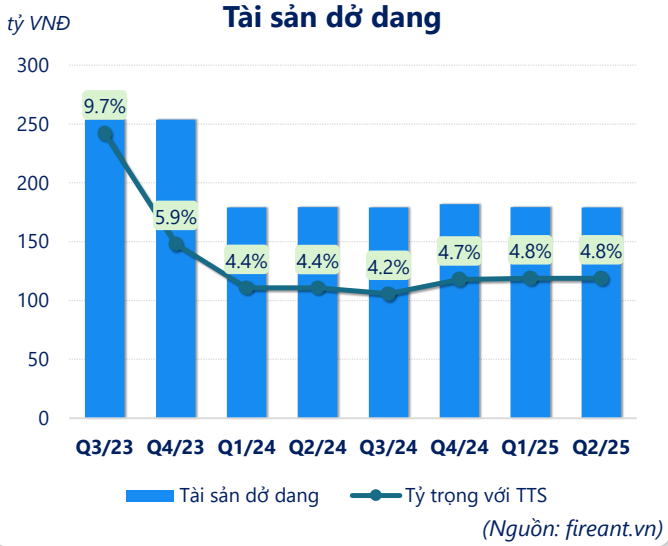
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



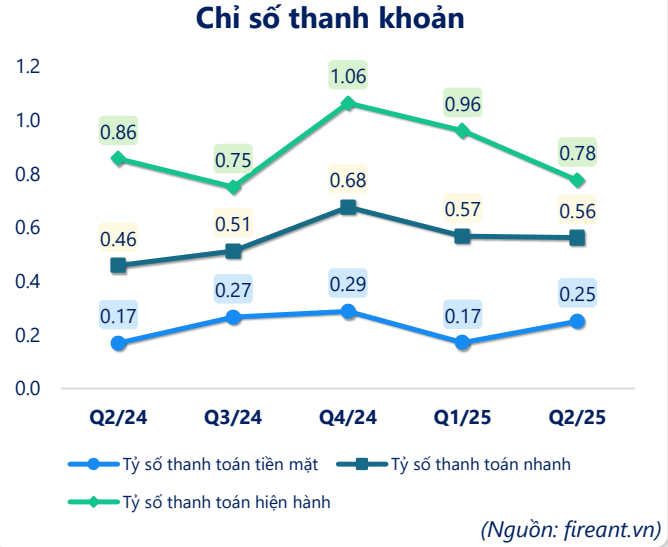
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



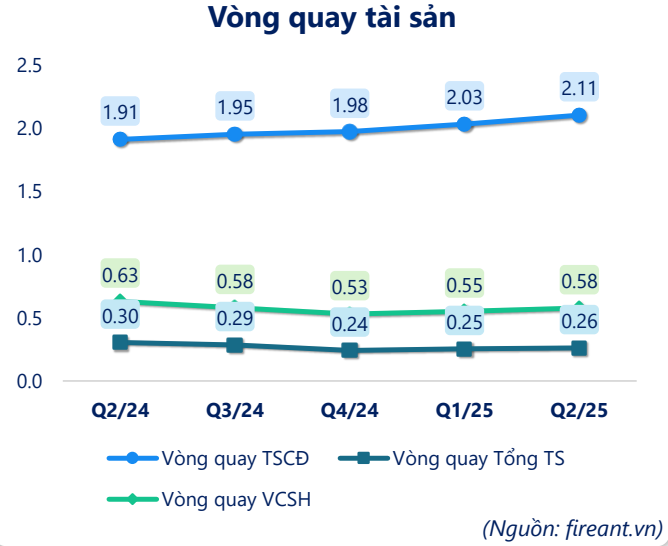
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**4,048**	**4,233**	**3,854**	**3,769**	**3,761**
Tài sản ngắn hạn	**506**	**713**	**628**	**556**	**496**
Tiền và tương đương tiền	100	252	170	98.8	160
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.2	28.0	26.0	24.0	35.8
Phải thu ngắn hạn	128	189	186	186	144
Hàng tồn kho	235	226	229	227	137
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	17.0	17.9	19.6	19.2
Tài sản dài hạn	**3,541**	**3,520**	**3,225**	**3,213**	**3,266**
Phải thu dài hạn	492	492	203	203	204
Tài sản cố định	497	489	483	474	471
Bất động sản đầu tư	21.8	21.5	21.2	20.9	20.6
Tài sản dở dang	179	179	182	179	179
Đầu tư tài chính dài hạn	2,094	2,084	2,085	2,085	2,085
Tài sản dài hạn khác	223	220	219	220	219
Lợi thế thương mại	34.6	33.4	32.1	30.9	87.1
Nợ phải trả	**2,346**	**2,359**	**1,940**	**1,899**	**1,928**
Nợ ngắn hạn	**592**	**949**	**591**	**579**	**639**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	139	155	166	256
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	253	25.7	22.0	26.9
Nợ dài hạn	1,755	1,410	1,349	1,319	1,289
Vay và nợ thuê dài hạn	1,502	1,330	1,270	1,240	1,210
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,702**	**1,873**	**1,914**	**1,871**	**1,833**
Vốn chủ sở hữu	**1,702**	**1,873**	**1,914**	**1,871**	**1,833**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)